

Số: 1712/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 12 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt diện tích đất sản xuất nông nghiệp sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi do các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn tỉnh phục vụ năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ các Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 1617/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2013 về việc duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, diện tích và biện pháp tưới tiêu đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định mức thu, miễn và cấp bù thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý thủy nông; số 2189/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2018 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, diện tích và biện pháp tưới, tiêu đối với các công trình thủy lợi để làm căn cứ xác định mức hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi cho các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn tỉnh; số 1731/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2020 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích phục vụ đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định mức hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi cho các đơn vị quản lý thủy nông tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2018; số 1238/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, diện tích phục vụ đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 136/TTr-SNN ngày 02 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích đất sản xuất nông nghiệp sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi do các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn tỉnh phục vụ năm 2020; nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng số đơn vị làm dịch vụ thủy lợi năm 2020 gồm: 147 đơn vị.

Trong đó:

- Công ty Nhà nước: 01 đơn vị (Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ);

- Các hợp tác xã: 146 đơn vị.

2. Tổng diện tích đất sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 của các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn tỉnh phục vụ năm 2020: 157.268,11 ha.

Trong đó:

a) Diện tích do Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ phục vụ: 94.396,47 ha; gồm:

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi là 39.021,25 ha;

- Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị là 55.375,22 ha.

b) Diện tích do các hợp tác xã thuộc các huyện, thành, thị phục vụ 62.871,64 ha; gồm:

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi là 34.277,84 ha;

- Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị là 28.593,80 ha.

Cụ thể như bảng sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện, thành, thị	Tổng diện tích phục vụ	Trong đó:					
			Diện tích đất sản xuất nông nghiệp	Bao gồm:				Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị
				Vụ Chiêm	Vụ Mùa	Vụ Đông	Thủy sản	
1	TP. Việt Trì	1.351,20	1.351,20	833,77	290,53	81,09	145,81	0
2	TX. Phú Thọ	1.342,26	1.342,26	691,32	390,85	224,49	35,60	0
3	Lâm Thao	4.247,28	4.130,28	2.033,76	1.391,05	384,40	321,07	117,00
4	Phù Ninh	10.881,19	4.139,67	1.992,80	891,65	665,07	590,15	6.741,52
5	Thanh Ba	4.657,67	2.742,60	1.402,28	979,08	342,34	18,90	1.915,07
6	Hạ Hòa	2.858,54	2.858,54	1.371,24	1.117,54	213,82	155,94	0
7	Cẩm Khê	11.860,57	4.249,21	2.351,21	1.204,23	572,91	120,86	7.611,36
8	Thanh Sơn	2.577,69	1.147,24	483,53	481,02	182,69	0	1.430,45
9	Thanh Thủy	3.551,93	3.551,93	1.988,23	507,61	481,95	574,14	0
10	Tam Nông	12.650,93	1.872,53	1.134,72	548,83	184,47	4,51	10.778,40
11	Yên Lập	6.346,38	6.346,38	2.585,11	2.826,61	650,85	283,81	0
12	Tân Sơn	546,00	546,00	232,03	285,37	12,90	15,70	0
	Tổng	62.871,64	34.277,84	17.100,00	10.914,37	3.996,98	2.266,49	28.593,80

(Chi tại các Phụ lục số I, II, III, IV, V, VI kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Hải

Phụ lục VI
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TIÊU, THOÁT NƯỚC KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ ĐÔ THỊ TRỪ VÙNG NỘI THỊ NĂM 2020
THEO TỪNG ĐƠN VỊ LÀM DỊCH VỤ THỦY LỢI

(Kèm theo Quyết định số:1712/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên đơn vị quản lý vận hành	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị năm 2020 (ha)				Ghi chú
		Tổng cộng	Tiêu bằng động lực (trạm bơm tiêu)	Tiêu bằng trọng lực (tiêu tự chảy)	Tiêu bằng động lực kết hợp trọng lực hỗ trợ	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5) + (6)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<u>TỔNG CỘNG</u>	83,969.02	10,132.09	73,698.23	138.70	
A	CÔNG TY NHÀ NƯỚC	55,375.22	9,776.92	45,459.60	138.70	
*	Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ quản lý	55,375.22	9,776.92	45,459.60	138.70	
1	Xí nghiệp thủy nông Lâm Thao	7,656.58	2,328.28	5,328.30		
2	Xí nghiệp thủy nông Việt Trì	3,321.37	974.19	2,208.48	138.70	
3	Xí nghiệp thủy nông Cẩm Khê	1,770.00	1,770.00	-		
4	Xí nghiệp thủy nông Hạ Hòa	6,201.23	3,775.77	2,425.46		
5	Xí nghiệp thủy nông Thanh Thủy	467.24	-	467.24		
6	Xí nghiệp thủy nông Thanh Sơn	1,464.40	-	1,464.40		
7	Xí nghiệp thủy nông Đoan Hùng	23,849.65	-	23,849.65		

8	Xí nghiệp thủy nông Thanh Ba	4,726.98	404.00	4,322.98		
9	Xí nghiệp thủy nông Tam Nông	524.68	524.68	-		
10	Xí nghiệp thủy nông Phù Ninh	5,393.09	-	5,393.09		
B	CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ	28,593.80	355.17	28,238.63	-	
I	HUYỆN LÂM THAO	117.00	60.00	57.00	-	
1	HTX Vĩnh Lại	117.00	60.00	57.00		
II	HUYỆN THANH BA	1,915.07	34.47	1,880.60	-	
1	Xã Mạn Lạn	369.47	34.47	335.00		
2	Xã Hoàng Cương	155.00	-	155.00		
3	Xã Chí Tiên	411.60	-	411.60		
4	Xã Sơn Cương	729.00	-	729.00		
5	Xã Lương Lễ	250.00	-	250.00		
III	HUYỆN CẨM KHÊ	7,611.36	46.85	7,564.51	-	
*	Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ (nhận đặt hàng)	2,227.12	46.85	2,180.27	-	
1	Xã Hùng Việt	46.85	46.85			
2	Xã Văn Khúc	509.50		509.50		
3	Xã Yên Dưỡng	639.39		639.39		
4	Xã Điều Lương	549.58		549.58		

5	Xã Tiên Lương	481.80		481.80		
**	Các hợp tác xã	5,384.24	-	5,384.24	-	
1	HTX DVNNTH xã Tiên Lương	555.51	-	555.51		
2	HTX DVNNTH xã Ngô Xá	91.76	-	91.76		
3	HTX DVNNTH xã Sơn Tinh	3,210.42	-	3,210.42		
4	HTX DVNNTH xã Hương Lung	229.00	-	229.00		
5	HTX DVNNTH xã Yên Tập	90.40	-	90.40		
6	HTX DVNNTH xã Phú Lạc	139.40	-	139.40		
7	HTX DVNNTH xã Tạ Xá	491.00	-	491.00		
8	HTX DVNNTH xã Phùng Xá	86.95	-	86.95		
9	HTX DVNNTH xã Đồng Lương	489.80	-	489.80		
IV	HUYỆN TAM NÔNG	10,778.40	213.85	10,564.55	-	
1	HTX DVTL Tề Lễ	1,092.53	-	1,092.53		
2	HTX DVTL Quang Húc	328.71	-	328.71		
3	HTX DVTL Hùng Đô	124.21	-	124.21		
4	HTX NN Tứ Mỹ	1,660.31	-	1,660.31		
5	HTX DVTL Hiền Quan	136.00	-	136.00		
6	HTX DVTL Thanh Uyên	90.08	-	90.08		
7	HTX DVTL Tam Cường	1,869.38	-	1,869.38		
8	HTX NN Cổ Tiết	868.00	-	868.00		

9	HTX NN Hương Nộn	213.85	213.85	-		
10	HTX NN Đậu Dương	4,114.52	-	4,114.52		
11	HTX NN Thượng Nông	230.70	-	230.70		
12	HTX NN Hồng Đà	50.11	-	50.11		
V	HUYỆN THANH SƠN	1,430.45	-	1,430.45	-	
1	HTX DVNN TH Lương Nha	666.95	-	666.95		
2	HTX DVNLN - Chăn nuôi Ong mật Tinh Nhuệ	763.50	-	763.50		
VII	HUYỆN PHÙ NINH	6,741.52	-	6,741.52	-	
1	Xã Phú Lộc	250.30		250.30		
2	Xã Gia Thanh	297.60		297.60		
3	Xã Lệ Mỹ	616.71		616.71		
4	Xã Trạm Thán	1,022.98		1,022.98		
5	Xã Liên Hoa	759.14		759.14		
6	Xã Bảo Thanh	542.47		542.47		
7	Xã Tiên Phú	152.70		152.70		
8	Xã Trung Giáp	957.21		957.21		
9	Xã Phú Mỹ	827.14		827.14		
10	Xã Trị Quận	828.17		828.17		
11	Xã Hạ Giáp	347.90		347.90		
12	Xã Tiên Du	139.20		139.20		

